

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT Ở THU HỒI THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 5 VỚI QUỐC LỘ 10 ĐOẠN ĐI QUA ĐỊA BÀN QUẬN KIẾN AN (ĐỢT 9)**

(Kèm theo Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 13/7/2026 của Ủy ban nhân dân phường Phù Liễn)

STT	Họ và Tên	Diện tích thu hồi đang sử dụng (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ Vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Cộng bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Chi phí bảo đảm (đồng)	Tổng bồi thường, hỗ trợ Chi phí bảo đảm (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	7=4+5+6	8=7*3%	9=7+8
1	Nguyễn Đăng Hùng	0.1	627.000	3.131.712			3.758.712	112.761	3.871.473
2	Bà Nguyễn Thị Đền	9.1	84.630.000	44.694.590			129.324.590	3.879.738	133.204.328
3	Phạm Văn Hòa vợ là Hoàng Thị Thanh	33.5	803.088.000	435.032.810			1.238.120.810	37.143.624	1.275.264.434
4	Ông Nguyễn Đức Thắng	57.5	534.750.000		284.000		535.034.000	16.051.020	551.085.020
5	Ông Phạm Văn Xiềng vợ là bà Nguyễn Thị Yến	19.2	196.608.000	12.870.466			209.478.466	6.284.354	215.762.820
6	Đặng Thị Thùy	2.8	21.804.000	10.822.561			32.626.561	978.797	33.605.358
7	Nguyễn Hữu Hải vợ là Bùi Thị Phương	29.0	814.320.000	753.575.139			1.567.895.139	47.036.854	1.614.931.993
8	Ông Phạm Đức Duy	125.2	2.180.400.000	74.511.655	4.192.000	12.000.000	2.271.103.655	68.133.110	2.339.236.765
9	Trần Thành Ty vợ là Trần Thị Cam	10.8	151.704.000	8.033.384			159.737.384	4.792.122	164.529.506

STT	Họ và Tên	Diện tích thu hồi đang sử dụng (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ Vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Cộng bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Chi phí bảo đảm (đồng)	Tổng bồi thường, hỗ trợ Chi phí bảo đảm (đồng)
10	Nguyễn Quang Huy vợ Đặng Hồng Thắm	10.6	89.856.000	4.314.214	1.400.000		95.570.214	2.867.106	98.437.320
11	Ông Đào Văn Xuyên và vợ là bà Nguyễn Thị Nguyệt	62.2	450.997.000				450.997.000	13.529.910	464.526.910
12	Ông Phạm Văn Khoa và vợ là bà Nguyễn Thị Liên	2.4	22.320.000				22.320.000	669.600	22.989.600
13	Ông Nguyễn Thế Hiếu và vợ Vũ Thị Khen	63.6	437.099.000				437.099.000	13.112.970	450.211.970
14	Nguyễn Đăng Dũng	38.8	243.276.000	177.341.755			420.617.755	12.618.533	433.236.288
15	Nguyễn Kim Việt	33.4	786.240.000				786.240.000	23.587.200	809.827.200
16	Nguyễn Trường Giang	32.7	553.720.000	15.097.252	1.356.000		570.173.252	17.105.198	587.278.450
17	Bùi Văn Tuấn vợ là Phạm Thị Hoài	28.6	803.088.000		7.090.000		810.178.000	24.305.340	834.483.340
18	Lê Văn Tuấn vợ là Vũ Thị Hương	31.9	777.816.000	223.640.264	780.000		1.002.236.264	30.067.088	1.032.303.352
19	Ông Phạm Văn Thuận	60.8	565.440.000		355.000		565.795.000	16.973.850	582.768.850
20	Ông Phạm Văn Thòa	77.2	717.960.000		756.000		718.716.000	21.561.480	740.277.480

STT	Họ và Tên	Diện tích thu hồi đang sử dụng (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ Vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Cộng bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Chi phí bảo đảm (đồng)	Tổng bồi thường, hỗ trợ Chi phí bảo đảm (đồng)
	Cộng	729.4	10.235.743.000	1.763.065.802	16.213.000	12.000.000	12.027.021.802	360.810.655	12.387.832.457

Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ và bảo đảm: Mười hai tỷ, ba trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi hai ngàn, bốn trăm năm mươi bảy đồng

Trong đó:

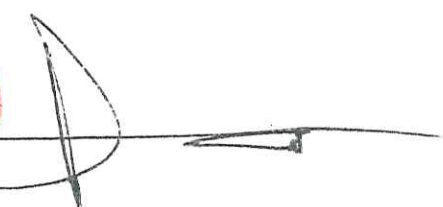
Kinh phí bồi thường, hỗ trợ

Mười hai tỷ, hai mươi bảy triệu, hai mươi một ngàn, tám trăm lẻ hai đồng

Chi phí bảo đảm

Ba trăm sáu mươi triệu, tám trăm mười ngàn, sáu trăm năm mươi lăm đồng

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trinh Tiến Dũng

PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Anh Phong

